

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025***(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)*

<b>Nội dung thu</b>	<b>Quyết toán</b>	<b>Nội dung chi</b>	<b>Quyết toán</b>
<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>286,649</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>286,649</b>
<b>I. Các khoản thu xã hưởng 100%</b>	<b>26,414</b>	<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>34,878</b>
<b>II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ</b>	<b>9,134</b>	<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>218,016</b>
<b>III. Thu bổ sung</b>	<b>232,891</b>	<b>III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau</b>	<b>33,545</b>
- Bổ sung cân đối	167,619		
- Bổ sung có mục tiêu	65,272		
<b>IV. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>		<b>IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>	<b>206</b>
<b>V. Thu viện trợ</b>			
<b>VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã</b>	<b>17,965</b>		
<b>Kết dư ngân sách</b>	<b>245</b>		<b>4</b>

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025***(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)**ĐVT: triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>232,133</b>	<b>176,604</b>	<b>681,481</b>	<b>286,649</b>	<b>293.57</b>	<b>162.31</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu 100%</b>	<b>907</b>	<b>907</b>	<b>80,696</b>	<b>20,104</b>	<b>8,897.02</b>	<b>2,216.54</b>
	Phí, lệ phí	142	142	440	245	309.86	172.54
	Thu quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	515	515	16,454	16,454	3,194.95	3,194.95
	Thu phạt, thu khác ngân sách	250	250	63,802	3,405	25,520.80	1,362.00
<b>II</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	<b>68,354</b>	<b>12,825</b>	<b>349,684</b>	<b>15,444</b>	<b>511.58</b>	<b>120.42</b>
	- Thuế thu nhập cá nhân	535	428	8,248	3,978	1,541.68	929.44
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	940	940	2,877	2,462	306.06	261.91
	- Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý						
	- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	859	687	36,226	1,252	4,217.23	182.24
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	1,020	1,020	10,464	2,074	1,025.88	203.33
	- Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			45,348			
	- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			3			
	- Thu tiền sử dụng đất	65,000	9,750	246,518	5,678	379.26	58.24
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>						
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>			<b>17,965</b>	<b>17,965</b>		
<b>V</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>			<b>245</b>	<b>245</b>		
<b>VI</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>162,872</b>	<b>162,872</b>	<b>232,891</b>	<b>232,891</b>	<b>142.99</b>	<b>142.99</b>
	- Bổ sung cân đối	162,872	162,872	167,619	167,619	102.91	102.91
	- Bổ sung có mục tiêu			65,272	65,272		
	- Nộp trả ngân sách cấp trên						

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025***(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)**ĐVT: triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN (bao gồm cả số bổ sung + điều chỉnh)			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT (%)		
		TỔNG CỘNG	ĐẦU TƯ PT	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG CỘNG	ĐẦU TƯ PT	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG CỘNG	ĐẦU TƯ PT	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>166,854</b>	<b>9,750</b>	<b>171,601</b>	<b>286,645</b>	<b>34,878</b>	<b>251,767</b>	<b>171.79</b>	<b>357.72</b>	<b>146.7</b>
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	110,671	5,250	112,387	134,103	11,539	122,564	121.17	219.79	109.1
2	Chi khoa học và công nghệ	0			0					
3	Chi quốc phòng	1,818		2,364	3,408		3,408	187.46		144.2
4	Chi an ninh	2,487		2,487	2,825		2,825	113.59		113.6
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	268	1,500	268	2,282	2,282			152.13	0.0
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	426		426	1,019		1,019	239.20		239.2
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	347		347	174		174	50.14		50.1
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	274		274	24		24	8.76		8.8
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2,166		2,166	2,141		2,141	98.85		98.8
10	Chi hoạt động kinh tế	1,757	3,000	4,251	23,611	17,164	6,447	1,343.82	572.13	151.7
11	Chi hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	35,449		34,659	52,060	3,893	48,167	146.86		139.0
12	Chi đảm bảo xã hội	7,375		7,375	26,654		26,654	361.41		361.4
13	Tiết kiệm 10% thực hiện NQ173/NQCP	206			0			0.00		
14	Dự phòng ngân sách	3,610		4,597	4,593		4,593			
15	Chi nộp ngân sách cấp trên				206		206			
16	Chi chuyển nguồn năm sau				33,545		33,545			

#REF!

Biểu số 119/CKTC - NSNN

**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025***(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)**DVT: triệu đồng*

Nội dung	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán năm 2025			
		Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối NS	Nguồn đóng góp
<b>CỘNG:</b>					<b>34,878,835,667</b>	<b>34,878,835,667</b>		
<b>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>					<b>11,538,743,314</b>	<b>11,538,743,314</b>	<b>11,538,743,314</b>	
7183667 - Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Lai Vu, huyện Kim Thành					400,153,000	400,153,000	400,153,000	
7183669 - Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Cộng Hòa, huyện Kim Thành					477,916,347	477,916,347	477,916,347	
7183757 - Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Cổ Dũng, huyện Kim Thành					7,033,337,000	7,033,337,000	7,033,337,000	
7183772 Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Tuấn Hưng, huyện Kim Thành					3,450,000,000	3,450,000,000	3,450,000,000	
7636548- Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng trường Tiểu học Cộng Hòa, huyện Kim Thành					177,336,967	177,336,967	177,336,967	
<b>Chi các hoạt động kinh tế</b>					<b>17,164,635,000</b>	<b>17,164,635,000</b>	<b>17,164,635,000</b>	
7183667 - Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Lai Vu, huyện Kim Thành					1,507,236,364	1,507,236,364	1,507,236,364	
7183668 - Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Thượng Vũ, huyện Kim Thành					3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	
7183669 - Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Cộng Hòa, huyện Kim Thành					3,115,849,636	3,115,849,636	3,115,849,636	
7468527 - Kiên cố hóa kênh tưới cấp 3 trên địa bàn xã Cộng Hòa năm 2014					241,549,000	241,549,000	241,549,000	
7183757 - Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Cổ Dũng, huyện Kim Thành					9,300,000,000	9,300,000,000	9,300,000,000	
<b>Chi các hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>					<b>3,893,457,353</b>	<b>3,893,457,353</b>	<b>3,893,457,353</b>	
7183669 - Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Cộng Hòa, huyện Kim Thành					1,876,640,953	1,876,640,953	1,876,640,953	
7183757 - Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Cổ Dũng, huyện Kim Thành					219,272,400	219,272,400	219,272,400	
7183772 Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Tuấn Hưng, huyện Kim Thành					1,797,544,000	1,797,544,000	1,797,544,000	
<b>Chi y tế, dân số và gia đình</b>					<b>2,282,000,000</b>	<b>2,282,000,000</b>	<b>2,282,000,000</b>	
7183772 - Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Tuấn Hưng, huyện Kim Thành					2,282,000,000	2,282,000,000	2,282,000,000	

## THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
	THU	CHI	Chênh lệch (+)(-)	THU	CHI	Chênh lệch (+) (-)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>260,119,344</b>	<b>121,146,689</b>	<b>138,972,655</b>	<b>260,119,344</b>	<b>121,146,689</b>	<b>138,972,655</b>
<b>1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách</b>	<b>260,119,344</b>	<b>121,146,689</b>	<b>138,972,655</b>	<b>260,119,344</b>	<b>121,146,689</b>	<b>138,972,655</b>
<b>1. Hoạt động quỹ công chuyên dùng</b>	<b>135,631,254</b>	<b>31,515,264</b>	<b>104,115,990</b>	<b>135,631,254</b>	<b>31,515,264</b>	<b>104,115,990</b>
- TK tiền gửi: 3723.0.1137443	135,631,254	31,515,264	104,115,990	135,631,254	31,515,264	104,115,990
<b>2. Thu hộ:</b>	<b>124,488,090</b>	<b>89,631,425</b>	<b>34,856,665</b>	<b>124,488,090</b>	<b>89,631,425</b>	<b>34,856,665</b>
- Quỹ phòng chống thiên tai	124,488,090	89,631,425	34,856,665	124,488,090	89,631,425	34,856,665